

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀM CỎ ĐÔNG

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 02 tháng 4 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường tiểu học Vàm Cỏ Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2024	Ước thực hiện quý 1/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0%	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0%	
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0%	
1	<i>Chi sự nghiệp</i>	0	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	0	0	0%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0%	
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.960.667.375	1.281.706.880	11,69%	116,19%
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.960.667.375	1.281.706.880	11,69%	116,19%
1	Chi quản lý hành chính	-	-	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0%	0%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0%	0%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	0%	0%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2024	Ước thực hiện quý 1/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	0%	0%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.960.667.375	1.281.706.880	11,69%	116,19%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	4.944.000.000	1.089.605.207	22,04%	98,89%
6000	Tiền lương	2.263.066.415	515.565.330	22,78%	97,29%
	6001 Lương ngạch, bậc	2.263.066.415	515.565.330	22,78%	97,29%
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.800.000	62.700.000	25,00%	223,29%
	6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (Lương hợp đồng ND 68)	250.800.000	62.700.000	25,00%	223,29%
6100	Phụ cấp lương	1.084.453.381	258.896.750	72,44%	305,22%
	6101 Phụ cấp chức vụ	33.972.000	8.493.000	25,00%	100,00%
	6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	-	0,00%	0,00%
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	696.648.132	168.604.242	24,20%	97,26%
	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000		0%	0%
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	352.045.249	81.799.508	23,24%	107,96%
6300	Các khoản đóng góp	681.472.661	153.233.591	89,94%	396,12%
	6301 Bảo hiểm xã hội	507.479.641	114.110.122	22,49%	99,03%
	6302 Bảo hiểm y tế	86.996.510	19.561.736	22,49%	99,03%
	6303 Kinh phí công đoàn	57.997.673	13.041.156	22,49%	99,03%
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	28.998.837	6.520.577	22,49%	99,03%
	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	93.718.000	63.000.000	67,22%	94,59%
6400	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	0%	0%
	6449 Chi khác	93.718.000	63.000.000	67,22%	94,59%
	Thanh toán dịch vụ công cộng	276.000.000	30.809.536	22,41%	237,14%
6500	Tiền điện	180.000.000	19.912.936	11,06%	131,03%
	6502 Tiền nước	96.000.000	10.896.600	11,35%	106,11%
	Vật tư văn phòng	76.000.000	0	0,00%	0%
6550	Văn phòng phẩm	36.000.000		0%	0%
	6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.000.000	-	0%	0%
	6599 Vật tư văn phòng khác	24.000.000	-	0%	0%
	Thông tin, TT, liên lạc	18.600.000	0	0%	0%
6600	Cước phí điện thoại trong nước	6.000.000	-	0%	0%
	6608 Sách, báo, tạp chí thư viện	9.000.000	-	0%	0%
	6605 Cước phí internet, thư viện điện tử	3.600.000	-	0%	0%
	Công tác phí	36.000.000	5.400.000	15%	100%
6700	Khoản công tác phí	36.000.000	5.400.000	15%	100%
	Chi hội nghị	20.000.000	-	0%	0%
	6651 In, mua tài liệu	10.000.000	-	0%	0%
6651	Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%

Số TT		Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2024	Ước thực hiện quý 1/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6800		Chi đoàn ra	10.000.000	-	0%	0%
	6849	Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6850		Chi đoàn vào	10.000.000	-	0%	0%
	6899	Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.000.000	-	0%	0%
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.000.000	-	0%	0%
	6912	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	-	0%	0%
7000		Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành	101.889.542	0	0%	0%
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư cho chuyên môn	15.000.000	-	0%	0%
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.400.000	-	0%	0%
	7049	Chi khác	81.489.542	-	0%	0%
7900		Chi cho các sự kiện	2.000.000	0	0%	0%
	7949	Chi khác	2.000.000	-	0%	0%
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	0%	0%
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-	0%	0%
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	-	-	0%	0%
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	0%	0%
3.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	828.900.000	1.350.000	25%	100%
6100		Phụ cấp lương	634.000.000	-	-	-
	6112	Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập trong cơ sở giáo dục	447.000.000	-	0%	0%
	6105	Chi dạy vượt giờ	187.000.000	-	0%	0%
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	71.550.000	0	0%	0%
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	71.550.000	-	0%	0%
6400		Các khoản t.toán khác cho cá nhân	5.400.000	1.350.000	25%	100%
	6449	Chi khác (Chi hỗ trợ viên chức làm công tác y tế)	5.400.000	1.350.000	25%	100%
6550		Vật tư văn phòng	-	-	0%	0%
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	0%	0%
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	108.500.000	-	0%	0%
	6956	Bảng phần từ	67.000.000	-	0%	0%
	6956	Trang bị 01 máy photocopy phục vụ công tác hành chính	41.500.000	-	0%	0%
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	0%	0%

Số TT		Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2024	Ước thực hiện quý 1/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7750		Chi khác	9.450.000	-	0%	0%
	7766	Cấp bù tiền học 2 buổi	9.450.000	-	0%	0%
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	0%	0%
5		Chi bảo đảm xã hội	-	-	0%	0%
6		Chi hoạt động kinh tế	-	-	0%	0%
7		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	0%	0%
8		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	0%	0%
9		Chi sự nghiệp phát triển, truyền thông, thông tin	-	-	0%	0%
10		Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	0%	0%
3.3		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương nguồn 14)	336.000.000	190.751.673	0%	0%
6000		Tiền lương	170.000.000	107.265.270	0%	0%
	6001	Lương ngạch, bậc	170.000.000	107.265.270		
6100		Phụ cấp lương	129.000.000	53.864.427	0%	0%
	6101	Phụ cấp chức vụ	8.000.000	1.767.000	0%	0%
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	80.000.000	35.078.736	0%	0%
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.000.000	-	0%	0%
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	40.000.000	17.018.691	0%	0%
6300		Các khoản đóng góp	37.000.000	29.621.976	0%	0%
	6301	Bảo hiểm xã hội	27.520.000	22.058.918	0%	0%
	6302	Bảo hiểm y tế	4.740.000	3.781.528	0%	0%
	6303	Kinh phí công đoàn	3.160.000	2.521.020	0%	0%
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.580.000	1.260.510	0%	0%
3.4		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn cải cách tiền lương NSTP cấp nguồn 14)	4.851.767.375	-	0%	0%
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.851.767.375	-	0%	0%
	6449	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)	4.851.767.375	-	0%	0%
II		Nguồn vốn viện trợ	-	0	0%	0%
III		Nguồn vay nợ nước ngoài	-	0	0%	0%

KẾ TOÁN

Hứa Lâm Bảo Yên



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai